

Bản án số: 125/2022/DS-PT

Ngày: 19-7-2022

*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình.

Các Thẩm phán: Ông Phan T Tùng;

Bà Trương Thị Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T N.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T N tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Sinh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh T N xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T B, tỉnh T N bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2022/QĐXXPT-DS ngày 28 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1-Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964; cư trú tại: tổ 10, ấp Thạnh T, xã Thạnh T, huyện T B, tỉnh T N; có đơn xin vắng mặt.

2- Bị đơn:

2.1.Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1986, cư trú tại: tổ 13, ấp T Hòa, xã T Lập, huyện T B, tỉnh T N; có mặt.

2.2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1982; cư trú tại: tổ 13, ấp T Hòa, xã T Lập, huyện T B, tỉnh T N; vắng mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 12 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vào ngày 19/02/2021, bà Nguyễn Thị T có làm giấy vay của bà số tiền 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng để vợ chồng bà T và ông T dùng làm vốn nhận thầu công trình xây dựng, không thỏa thuận lãi suất, hẹn mỗi tháng trả 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng cho đến khi hết nợ. Sau đó vợ chồng bà T, ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ, bà đã đòi nhiều lần nhưng không trả nên bà khởi kiện hai vợ chồng bà T, ông T hoàn trả 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng và tiền lãi từ ngày vay 19/02/2021 đến khi kết thúc vụ kiện với lãi suất 0,83%/tháng.

Bị đơn – bà Nguyễn Thị T cho rằng bà có kêu con bà ghi dùm giấy nợ và bà lẫn tay, ký tên nhưng đó là nợ hui, khi làm giấy này, bà L đã lấy lại toàn bộ giấy hui của bà. Bà đã trả được 06 lần, mỗi lần 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng và lần gần hết âm lịch năm 2022, bà trả tiếp được khoảng mười mấy triệu đồng, không phải 10.000.000 (mười triệu) đồng như bà L thừa nhận. Do đó, nay bà chỉ đồng ý hoàn trả 45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng. Bà không đồng ý ông Nguyễn Văn T (chồng bà T) cùng trả nợ cho bà L vì ông T không liên quan đến khoản tiền do bà ký giấy nợ với bà L, bà L biết rõ bà giấu chồng tham gia góp hui với bà L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 05-5-2022 của Tòa án nhân dân huyện T B, tỉnh T N đã xử:

Căn cứ Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L nợ gốc 210.000.000 đồng, tiền lãi: 25.332.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 235.332.000 (hai trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn) đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” đối với ông Nguyễn Văn T.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20-5-2022, bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo không đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 210.000.000 đồng.

Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T N:

+ Về tố tụng:

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, các thẩm phán tham gia phiên tòa và thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định về thủ tục xét xử phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm tại phiên tòa, Tòa án và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2022, của Tòa án nhân dân huyện T B, tỉnh T N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ngày 05-5-2022, Tòa án nhân dân huyện T B, tỉnh T N tuyên án sơ thẩm. Ngày 20-5-2022, bị đơn bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo.

Căn cứ Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T nộp trong thời hạn kháng cáo và đúng theo quy định pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T thấy rằng:

Bà T cho rằng bà chỉ nợ bà L số tiền 45.000.000 đồng. Đối với khoản tiền nợ trong giấy nợ là 220.000.000 đồng có xuất phát từ tiền hụi do bà tham gia góp hụi cùng người khác, khi chốt nợ hụi, bà L đã thu hồi lại toàn bộ giấy tờ tính toán tiền hụi giữa bà và bà L; khi chốt số tiền nợ vào ngày 19/02/2021, do bà không biết chữ nên bà nhờ con ruột của bà ghi hộ sau đó bà lăn tay ký, trong đó ghi rõ mỗi tháng trả 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng; sau đó bà đã trả được nhiều lần chỉ còn nợ lại

45.000.000 (bốn mươi lăm triệu) đồng, không có chứng cứ chứng minh. Bà L chỉ thừa nhận đã trả được 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà T có trách nhiệm trả cho bà L số tiền gốc 210.000.000 đồng, tiền lãi: 25.332.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 235.332.000 (hai trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn) đồng.

Bà T kháng cáo, nhưng ngoài lời trình bày của mình bà T không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T N không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà T kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463; Điều 474 của Bộ luật Dân sự; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 05 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T B, tỉnh T N.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” đối với bà Nguyễn Thị T.

Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L nợ gốc 210.000.000 đồng, tiền lãi: 25.332.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 235.332.000 (hai trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn) đồng.

Kể từ ngày 06/5/2022 cho đến khi thi hành xong, bà T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” đối với ông Nguyễn Văn T.

4. Về án phí:

4.1 Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị T phải chịu 11.766.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí nên được hoàn trả 5.500.000 đồng theo B lai thu số 0003656 ngày 10/12/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T B, tỉnh T N.

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo B lai thu số: 0003886 ngày 23-5-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T B, tỉnh T N

5. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh TN;
- TAND h. T B;
- CCTHADS h. T B;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Bình